



VT-268 / VT-268GG PU Foam

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)
Ngày phát hành: 25/01/2022 Phiên bản: 1.0

MỤC 1: Định dạng

1.1. Thông tin nhận dạng sản phẩm theo GHS

Hình thức sản phẩm : Hỗn hợp
Tên sản phẩm : VT-268 / VT-268GG PU Foam
Số UN (ADR) : 1950
Phân nhóm sản phẩm : Sản phẩm thương mại

1.2. Các phương tiện xác nhận khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

1.3. Sử dụng được khuyến nghị hóa chất và các hạn chế khi sử dụng

Hiện chưa có thông tin bổ sung

1.4. thông tin nhà cung cấp

Nhà sản xuất

Vital Technical Sdn. Bhd.
No.93, Jalan Industri 3/3 Rawang Integrated Industrial Park,
48000 Rawang, Selangor, Malaysia.
T +603 60942088 - F +603 60992930

1.5. Số gọi trường hợp khẩn cấp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 2: nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc

Sol khí, Nhóm 1	H222;H229	Theo các dữ liệu kiểm tra
Độc tính cấp tính (hít: khí), Nhóm 4	H332	Phương pháp tính
Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2	H315	Phương pháp tính
Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2	H319	Phương pháp tính
Mẫn cảm hóa hô hấp, Nhóm 1	H334	Phương pháp tính
Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1	H317	Phương pháp tính
Tính gây ung thư, Nhóm 2	H351	Phương pháp tính
Độc tính sinh sản, Nhóm bổ sung, Ảnh hưởng tới hoặc thông qua sự tiết sữa	H362	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Kích ứng đường hô hấp	H335	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 2	H373	Phương pháp tính
Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 4	H413	Phương pháp tính
Vấn bản các hạng mục nguy hiểm H : xem Mục 16		
Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường	: Thùng chứa chịu áp suất: Có thể nổ vỡ dưới tác động của nhiệt độ cao, Khí dung bắt cháy vô cùng mạnh, Bị nghi ngờ có thể gây ung thư, Có khả năng gây hại đến trẻ em bú sữa mẹ, Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài, Gây hại trong trường hợp hít phải, Có thể gây kích ứng đường hô hấp, Gây kích ứng da nghiêm trọng, Có thể gây ra dị ứng trên da, Gây kích ứng mắt nghiêm trọng, Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc suyễn hoặc khó thở nếu hít phải, Có khả năng gây hại kéo dài đến sinh vật thủy sinh	

VT-268 / VT-268GG PU Foam

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

2.2. Yếu tố dán nhãn GHS, bao gồm các khuyến nghị cảnh giác

Dán nhãn theo GHS Liên Hiệp Quốc

Ký hiệu tượng hình mức độ nguy hiểm (theo GHS UN) :



- Từ cảnh báo (GHS UN)

Các thành phần nguy hiểm

Từ cảnh báo (GHS UN)

Công bố phòng ngừa (GHS UN)
- : Nguy hiểm

: POLYMETHYLENE POLYPHENYL ISOCYANATEALKANES, C14-17, CHLORO; CHLORINATED PARAFFINS, C14-17

: H222 - Sol khí rất dễ cháy

H229 - Thùng chứa chịu áp lực: Có thể nổ nếu gia nhiệt

H315 - Gây kích ứng da nghiêm trọng

H317 - Có thể gây ra dị ứng trên da

H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

H332 - Gây hại trong trường hợp hít phải

H334 - Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc suyễn hoặc khó thở nếu hít phải

H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp

H351 - Bị nghi ngờ có thể gây ung thư

H362 - Có khả năng gây hại đến trẻ em bú sữa mẹ

H373 - Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài

H413 - Có khả năng gây hại kéo dài đến sinh vật thủy sinh

: P101 - Mang theo chai đựng hoặc nhãn hàng sản phẩm nếu đến gặp bác sĩ.

P102 - Bảo quản tránh xa tầm tay của trẻ em.

P103 - Đọc kỹ và tuân thủ theo hướng dẫn.

P203 - Có được, đọc và làm theo tất cả các hướng dẫn an toàn trước khi sử dụng.

P210 - Giữ tránh xa nhiệt độ cao, các bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt cháy khác.

Không hút thuốc.

P211 - Không xịt hướng về ngọn lửa hoặc trên bất kì nguồn bắt cháy nào.

2.3. Nguy cơ khác không dẫn đến việc phải phân loại

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

3.1. Chất

Không áp dụng được

3.2. Hỗn hợp

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc
POLYMETHYLENE POLYPHENYL ISOCYANATE	Số CAS: 9016-87-9	30 – 50	Acute Tox. 4 (Inhalation), H332 Skin Irrit. 2, H315 Eye Irrit. 2, H319 Resp. Sens. 1, H334 Skin Sens. 1, H317 Carc. 2, H351 STOT SE 3, H335 STOT RE 2, H373
ALKANES, C14-17, CHLORO; CHLORINATED PARAFFINS, C14-17	Số CAS: 85535-85-9	10 – 30	Lact., H362 Aquatic Chronic 4, H413
BIS (2,2-MORPHOLINOETHYL)ETHER	Số CAS: 6425-39-4	1 – 10	Eye Irrit. 2, H319

Văn bản các câu H: tham khảo mục 16

VT-268 / VT-268GG PU Foam

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

MỤC 4: Sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

- Sơ cứu tổng quát : TRONG TRƯỜNG HỢP có phơi nhiễm hoặc liên quan: Liên hệ với bác sĩ để được tư vấn và theo dõi. Call a poison center or a doctor if you feel unwell.
- Sơ cứu trong trường hợp hít phải : Đưa người liên quan ra nơi thoáng khí và giữ ở tư thế dễ thở. Call a poison center or a doctor if you feel unwell.
- Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da : Wash skin with plenty of water. Cởi bỏ quần áo bị phơi nhiễm. Trong trường hợp có kích ứng hoặc phát ban trên da: Liên hệ với bác sĩ để được tư vấn/theo dõi.
- Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt : Rửa lại với nước một cách cẩn thận trong vòng nhiều phút. Tháo kính sát trùng nếu có và nếu có thể tháo dễ dàng. Tiếp tục rửa. Nếu kích ứng mắt kéo dài: Liên lạc với bác sĩ để được tư vấn/theo dõi.
- Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải : Call a poison center or a doctor if you feel unwell.

4.2. Triệu chứng và tác động chính (nghiêm trọng và trì hoãn)

- Triệu chứng/tác dụng sau khi hít phải : Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc sưng hoặc khó thở nếu hít phải.
- Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da : Kích ứng. Có thể gây ra dị ứng trên da.
- Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt : Eye irritation.

4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Treat symptomatically.

MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

5.1. Biện pháp dập lửa thích hợp

- Chất chữa cháy thích hợp : Water spray. Dry powder. Foam.

5.2. Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất

- Nguy cơ hỏa hoạn : Khí dung bắt cháy vô cùng mạnh.
- Nguy cơ nổ : Thùng chứa chịu áp suất: Có thể nổ vỡ dưới tác động của nhiệt độ cao.
- Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp có hỏa hoạn : Toxic fumes may be released.

5.3. Biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với nhân viên cứu hỏa

- Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn : Do not attempt to take action without suitable protective equipment. Thiết bị thở độc lập. Complete protective clothing.

MỤC 6: Biện pháp cần áp dụng trong trường hợp có vương đổ

6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

- Biện pháp cấp cứu : Ventilate spillage area. No open flames, no sparks, and no smoking. Không được hít thở bụi/khói/khí/sương/hoi/khí dung. Tránh tiếp xúc với da và mắt.

6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

- Thiết bị bảo hộ : Do not attempt to take action without suitable protective equipment. Để biết thêm chi tiết, tham khảo mục 8 "Giới hạn tiếp xúc-an toàn cá nhân".

6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Tránh thải ra môi trường.

6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

- Quy trình làm sạch : Mechanically recover the product. Notify authorities if product enters sewers or public waters.
- Các thông tin khác : Dispose of materials or solid residues at an authorized site.

VT-268 / VT-268GG PU Foam

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

- Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn
- : Giữ tránh xa nhiệt độ cao, các bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt cháy khác. Không hút thuốc. Không xịt hướng về ngọn lửa hoặc trên bất kì nguồn bắt cháy nào. Thùng chứa chịu áp suất: không được đâm thủng, không đốt cháy, ngay cả sau khi sử dụng. Đọc kỹ hướng dẫn chuyên biệt trước khi sử dụng. Không thao tác với sản phẩm khi chưa đọc và hiểu các thông tin về khuyến nghị an toàn. Đeo thiết bị bảo vệ cá nhân. Tránh mọi hình thức tiếp xúc trong giai đoạn thai kỳ/thời kỳ cho con bú. Không được hít thở bụi/khói/khí/sương/hoi/khí dung. Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc tại nơi có thông gió tốt. Tránh tiếp xúc với da và mắt.
- Biện pháp vệ sinh
- : Giặt lại quần áo bị phơi nhiễm trước khi tái sử dụng. Không đem quần áo làm việc đã bị phơi nhiễm ra khỏi ngoài khu vực làm việc. Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên.
Always wash hands after handling the product.

7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

- Điều kiện lưu trữ
- : Bảo vệ tránh khỏi tia nắng mặt trời. Không phơi nhiệt quá 50 °C/ 122 °F. Khóa lại. Kho trữ tại nơi có thông gió tốt. Bảo quản thùng chứa đóng kín. Bảo quản lạnh.

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. các thông số kiểm soát

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2. Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

- Kiểm tra kỹ thuật theo quy định
- : Ensure good ventilation of the work station.
- Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường
- : Tránh thải ra môi trường.

8.3. Biện pháp bảo hộ cá nhân/Thiết bị bảo hộ cá nhân

- Bảo vệ tay
- : Protective gloves
- Bảo vệ mắt
- : Safety glasses
- Bảo vệ da và cơ thể
- : Trang bị quần áo bảo hộ thích hợp
- Bảo vệ đường hô hấp
- : Mang thiết bị bảo hộ hô hấp

(Các) Ký hiệu thiết bị bảo hộ cá nhân



8.4. Giới hạn phơi nhiễm của các thành phần khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 9: đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Tính chất lý hóa cơ bản

- Trạng thái vật lý
- : Khí
- Màu sắc
- : Nhiều màu sắc đa dạng.
- Mùi đặc trưng
- : Characteristic odour.
- Ngưỡng mùi
- : Không có
- Điểm nóng chảy
- : No data available
- Điểm đông đặc
- : Không áp dụng được
- Điểm sôi
- : No data available
- Tính dễ bắt lửa
- : Khí dung bắt cháy vô cùng mạnh
- Giới hạn nổ dưới
- : No data available
- Giới hạn nổ trên
- : No data available

VT-268 / VT-268GG PU Foam

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

Điểm cháy	: Not applicable
Nhiệt độ tự cháy	: No data available
Nhiệt độ phân hủy	: No data available
pH	: No data available
dung dịch pH	: Không áp dụng được
Độ nhớt, động học (calculated value) (40 °C)	: No data available
Partition coefficient n-octanol/water (Log Kow)	: Không có
Áp suất hóa hơi	: No data available
Áp suất hơi ở 50°C	: Không có
Mật độ	: Không áp dụng được
Mật độ tương đối	: 0,95
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	: > 1
Mật độ khí tương đối	: > 1
Độ hòa tan	: Nước: Insoluble Dung môi hữu cơ:Soluble
Độ nhớt, động lực	: No data available
Particle size	: Not applicable

9.2. Dữ liệu liên quan đến các nhóm nguy hại về mặt vật lý (bổ sung)

Đặc tính nổ	: Không có thông tin. Thùng chứa chịu áp suất: Có thể nổ vỡ dưới tác động của nhiệt độ cao
Tính chất gây cháy	: Không có thông tin
% of flammable ingredients	: 25 %
Tỷ lệ bốc hơi tương đối (butyl axetat=1)	: No data available
Tốc độ bay hơi tương đối (ete=1)	: No data available

MỤC 10: mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Phản ứng

Khí dung bắt cháy vô cùng mạnh. Thùng chứa chịu áp suất: Có thể nổ vỡ dưới tác động của nhiệt độ cao.

10.2. Tính ổn định hóa học

Stable under normal conditions.

10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

No dangerous reactions known under normal conditions of use.

10.4. Điều kiện cần tránh

Avoid contact with hot surfaces. Nhiệt. No flames, no sparks. Eliminate all sources of ignition.

10.5. Chất không tương hợp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Under normal conditions of storage and use, hazardous decomposition products should not be produced.

MỤC 11: Thông tin về độ độc

11.1. Thông tin về các tác dụng gây độc

Độ độc cấp tính (qua đường tiêu hóa)	: Không phân loại
Độ độc cấp tính (qua da)	: Không phân loại
Độ độc cấp tính (qua đường hô hấp)	: Hít:khí: Gây hại trong trường hợp hít phải.

VT-268 / VT-268GG PU Foam

ATE UN (khí)	11250 ppmv/4h
Ảnh mòn da/kích ứng da	: Gây kích ứng da nghiêm trọng. pH: No data available

VT-268 / VT-268GG PU Foam

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. pH: No data available
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da	: Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc suyễn hoặc khó thở nếu hít phải. Có thể gây ra dị ứng trên da.
Tính gây đột biến trên các tế bào mầm	: Không phân loại
Khả năng gây ung thư	: Bị nghi ngờ có thể gây ung thư.
Mức độc tính trên khả năng sinh sản	: Có khả năng gây hại đến trẻ em bú sữa mẹ.
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	: Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

POLYMETHYLENE POLYPHENYL ISOCYANATE (9016-87-9)

Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
--	-----------------------------------

Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại) : Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài.

POLYMETHYLENE POLYPHENYL ISOCYANATE (9016-87-9)

Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài.
--	--

Nguy cơ khi hít phải : Không áp dụng được

VT-268 / VT-268GG PU Foam

Vaporizer	Aerosol
Độ nhớt, động học	No data available

MỤC 12: Thông tin sinh thái

12.1. Độ độc tính

Sinh thái - tổng quát	: Có khả năng gây hại kéo dài đến sinh vật thủy sinh.
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp)	: Không phân loại
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn)	: Có khả năng gây hại kéo dài đến sinh vật thủy sinh.
Classification procedure (Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn))	: Phương pháp tính

12.2. Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

VT-268 / VT-268GG PU Foam

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh
--	----------------------

POLYMETHYLENE POLYPHENYL ISOCYANATE (9016-87-9)

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh
--	----------------------

BIS (2,2-MORPHOLINOETHYL)ETHER (6425-39-4)

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh
--	----------------------

ALKANES, C14-17, CHLORO; CHLORINATED PARAFFINS, C14-17 (85535-85-9)

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh
--	----------------------

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

VT-268 / VT-268GG PU Foam

Khả năng tích lũy sinh học	Hiện chưa có thông tin bổ sung
----------------------------	--------------------------------

12.4. Tính lưu động dưới đất

VT-268 / VT-268GG PU Foam

Tính lưu động dưới đất	Hiện chưa có thông tin bổ sung
------------------------	--------------------------------

VT-268 / VT-268GG PU Foam

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

12.5. Các tác dụng có hại khác

Ozon : Không phân loại
Các tác dụng có hại khác : Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 13: Được xem như dành cho cho xử lý phân hủy

13.1. Quy trình tiêu hủy

Phương pháp xử lý chất thải : Dispose of contents/container in accordance with licensed collector’s sorting instructions.

MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với UN RTDG / IMDG / IATA

UN RTDG	IMDG	IATA
14.1. Số hiệu UN		
Không áp dụng được	1950	1950
14.2. Tên mã UN		
Không áp dụng được	AEROSOLS	Aerosols, flammable
Thông tin tài liệu vận chuyển		
Không áp dụng được	UN 1950 AEROSOLS, 2.1	UN 1950 Aerosols, flammable, 2.1
14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển		
Không áp dụng được	2.1	2.1
Không áp dụng được		
14.4. Phân nhóm đóng gói		
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.5. Nguy cơ môi trường		
Không áp dụng được	Nguy hiểm cho môi trường: Không Ô nhiễm biển: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không
Không có thông tin bổ sung		

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

UN RTDG

Không áp dụng được

IMDG

Bố trí đặc biệt (IMDG) : 63, 190, 277, 327, 344, 381, 959
Hướng dẫn đóng gói (IMDG) : P207, LP200
Quy định đặc biệt về bao bì (IMDG) : PP87, L2
EmS-No. (Lửa) : F-D - QUY TRÌNH KHI CHÁY Delta - KHÍ DỄ CHÁY
EmS-No. (Tháo cạn) : S-U - SPILLAGE SCHEDULE Uniform - GASES (FLAMMABLE, TOXIC OR CORROSIVE)
Hạng mục hàng hóa (IMDG) : Không có
Xếp hàng và bốc dỡ (IMDG) : SW1, SW22
Cách ly (IMDG) : SG69

IATA

PCA Số lượng ngoại lệ (IATA) : E0
PCA Số lượng hạn chế (IATA) : Y203
PCA số lượng hạn chế thực tối đa (IATA) : 30kgG

VT-268 / VT-268GG PU Foam

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

PCA quy chế đóng gói (IATA)	: 203
PCA số lượng thực tối đa (IATA)	: 75kg
CAO quy chế đóng gói (IATA)	: 203
CAO số lượng thực tối đa (IATA)	: 150kg
Bố trí đặc biệt (IATA)	: A145, A167, A802
Mã ERG (IATA)	: 10L

14.7. Vận chuyển xô theo các văn kiện của IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được

MỤC 15: Thông tin hợp pháp

15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 16: Các thông tin khác

Ngày phát hành	: 25/01/2022
Tên viết tắt và rút ngắn	: Số CAS - Chemical Abstract Service number ATE - Acute Toxicity Estimate EC50 - Median effective concentration Số EC - European Community number IATA - International Air Transport Association IMDG - International Maritime Dangerous Goods LC50 - Median lethal concentration LD50 - Median lethal dose LOAEL - Lowest Observed Adverse Effect Level N.O.S. - Not Otherwise Specified NOAEC - No-Observed Adverse Effect Concentration NOAEL - No-Observed Adverse Effect Level NOEC - No-Observed Effect Concentration OEL - Occupational Exposure Limit SDS - Phiếu An toàn Hóa chất

Bản đầy đủ của các câu H:	
Acute Tox. 4 (Inhalation)	Độc tính cấp tính (hít), Nhóm 4
Acute Tox. 4 (Inhalation:gas)	Độc tính cấp tính (hít: khí), Nhóm 4
Aerosol 1	Sol khí, Nhóm 1
Aquatic Chronic 4	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 4
Carc. 2	Tính gây ung thư, Nhóm 2
Eye Irrit. 2	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2
Lact.	Độc tính sinh sản, Nhóm bổ sung, Ảnh hưởng tới hoặc thông qua sự tiết sữa
Resp. Sens. 1	Mẫn cảm hóa hô hấp, Nhóm 1
Skin Irrit. 2	Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2
Skin Sens. 1	Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1
STOT RE 2	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 2
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Kích ứng đường hô hấp
H222	Sol khí rất dễ cháy
H229	Thùng chứa chịu áp lực: Có thể nổ nếu gia nhiệt
H315	Gây kích ứng da nghiêm trọng

VT-268 / VT-268GG PU Foam

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

Bản đầy đủ của các câu H:	
H317	Có thể gây ra dị ứng trên da
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H332	Gây hại trong trường hợp hít phải
H334	Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc suyễn hoặc khó thở nếu hít phải
H335	Có thể gây kích ứng đường hô hấp
H351	Bị nghi ngờ có thể gây ung thư
H362	Có khả năng gây hại đến trẻ em bú sữa mẹ
H373	Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài
H413	Có khả năng gây hại kéo dài đến sinh vật thủy sinh

Phiếu An toàn Hóa chất (SDS), UN (Liên Hợp Quốc)

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.